

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**

**KHOA GIÁO DỤC MẦM NON**

**MÔ TẢ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**CHU KÌ 2020-2024**

**NGÀNH: GIÁO DỤC MẦM NON**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7140201**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 06/2020**

## MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Mầm non.....	3
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Giáo dục mầm non .....	3
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn.....	3
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Giáo dục mầm non.....	5
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Giáo dục mầm non .....	5
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Giáo dục mầm non.....	5
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Giáo dục Mầm non.....	7
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Giáo dục mầm non .....	7
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Giáo dục mầm non.....	8
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Giáo dục mầm non.....	11
11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn .....	20
12. Cấu trúc của chương trình giảng dạy ngành Giáo dục mầm non .....	20
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục mầm non.....	25
15. Kế hoạch giảng dạy ngành Giáo dục mầm non .....	28
16. Mô tả các học phần .....	31

### 1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Mầm non

Tổng số tín chỉ trong chương trình: **156** tín chỉ. Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **132** tín chỉ (không kể 03 tín chỉ của môn học GDTC và 08 tín chỉ của môn học Giáo dục quốc phòng - An ninh), trong đó:

- Khối kiến thức chung: **20** tín chỉ (bắt buộc: 20 tín chỉ; tự chọn: 0 tín chỉ);
- Khối kiến thức cơ sở: **44** tín chỉ (bắt buộc: 38 tín chỉ; tự chọn: 6 tín chỉ);
- Khối kiến thức ngành: **68** tín chỉ (bắt buộc: 62 tín chỉ; tự chọn: 6 tín chỉ);
- Khối kiến thức chuyên ngành (nếu có): **Không có**
- Thực tập nghề nghiệp: **9** tín chỉ.
- Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: **10** tín chỉ

### 2. Thông tin chung về CTĐT ngành Giáo dục mầm non

*Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Giáo dục mầm non*

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	04 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ
7	Khoa quản lý	Giáo dục Mầm non
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	giaoducmamnon.sgu.edu.vn
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

### 3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

#### A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

#### B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con

người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

### C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

### D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Giáo dục mầm non thể hiện ở Bảng 2.

*Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Giáo dục Mầm non*

CTĐT ngành GIÁO DỤC MẦM NON		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	X	X	X	X
	Kiến thức Ngoại ngữ	X	X	X	X
	Kiến thức Lý luận chính trị	X	X	X	X
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	X	X	X	X
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	Kiến thức cơ sở của ngành	X	X	X	X
	Kiến thức ngành	X	X	X	X

(Đánh dấu X vào ô được chọn)

## **4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Giáo dục mầm non**

### **4.1. Tầm nhìn**

Khoa Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Sài Gòn phấn đấu trở thành cơ sở đào tạo giáo viên mầm non uy tín trong thành phố và cả nước. Đến năm 2035, Khoa có thể tham gia đào tạo giáo viên mầm non có học vị thạc sĩ và đào tạo GVMN có năng lực làm việc trong môi trường giáo dục Việt Nam và Quốc tế.

### **4.2. Sứ mạng**

Khoa Giáo dục Mầm non Trường Đại học Sài Gòn là cơ sở giáo dục có nhiệm vụ đào tạo giáo viên mầm non đạt chất lượng cao, là lực lượng nòng cốt tham gia vào sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo nhằm phát triển ngành giáo dục mầm non của Thành phố và cả nước.

## **5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Giáo dục mầm non**

### **5.1. Mục tiêu đào tạo chung**

Hình thành năng lực và phẩm chất nghề nghiệp giáo viên mầm non cho người học theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội, yêu nghề, yêu trẻ, kiên trì, chuẩn mực và tích cực học hỏi trau dồi bản thân.

### **5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể**

#### **- Về kiến thức:**

**PO1:** Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành Giáo dục mầm non.

#### **- Về kỹ năng:**

**PO2:** Sử dụng thành thạo các kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, các kỹ năng nghề nghiệp và tư duy sáng tạo trong lĩnh vực giáo dục mầm non.

**PO3:** Giao tiếp hiệu quả, biết tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

#### **- Về thái độ:**

**PO4:** Cập nhật kịp thời các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời, bảo vệ trẻ em.

## **6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Giáo dục mầm non**

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Giáo dục mầm non, người học đạt các chuẩn dưới đây:

1, Áp dụng các kiến thức chung về nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; khoa học xã hội và cập nhật kịp thời xu hướng đổi mới giáo dục mầm non vào hoạt động nuôi dưỡng,

chăm sóc, giáo dục và nghiên cứu trẻ mầm non.

2, Nghiên cứu giáo dục học mầm non trong mối quan hệ với các chuyên ngành khoa học khác (Tâm lý học, Giáo dục học, Sinh lý học trẻ em...)

3, Phát triển chương trình chăm sóc giáo dục mầm non dựa trên các quan điểm giáo dục hiện đại.

4, Thiết kế và triển khai các chiến lược giáo dục và sử dụng các kỹ thuật dạy học, công nghệ vào quản lý và tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

5, Đánh giá chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ mầm non để cải tiến liên tục.

6, Giao tiếp đa phương tiện trong lĩnh vực Giáo dục mầm non, xã hội và môi trường đa văn hóa; sử dụng ngoại ngữ (hoặc tiếng dân tộc) để giao tiếp với các đối tượng trong trường mầm non và đọc được tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh.

7, Làm việc độc lập và phối hợp làm việc nhóm trong công tác chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non.

8, Tư vấn cho phụ huynh về các vấn đề chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non.

9, Vận dụng các kiến thức về đặc điểm tâm sinh lý trẻ mầm non, kiến thức Giáo dục học Mầm non vào công tác chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non.

10, Thể hiện tác phong và đạo đức nhà giáo; thực hiện trách nhiệm xã hội.

11, Đam mê nghề nghiệp, luôn khát khao sáng tạo và học tập suốt đời.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Giáo dục mầm non thể hiện ở Bảng 3.

*Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Giáo dục mầm non*

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)			
	PO1	PO2	PO3	PO4
1	x			
2	x			
3		X		
4		X		
5		X		
6			x	
7			x	
8			x	
9		X		
10				x
11				x

## **7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Giáo dục Mầm non**

### **7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp**

*Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non, sinh viên sẽ được trang bị đầy đủ kiến thức và năng lực chuyên môn để đảm bảo yêu cầu tại một số vị trí công việc dưới đây*

- Giáo viên mầm non ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập, tư thục, quốc tế.
- Chuyên viên trong các cơ quan, tổ chức có liên quan đến bậc học mầm non.
- Giảng viên tại các trường, cơ sở đào tạo giáo viên mầm non.
- Cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục mầm non.
- Giáo viên dạy kỹ năng sống, ngoại ngữ, nghệ thuật tại các trung tâm bồi dưỡng năng khiếu, giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non – tiểu học.

### **7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp**

*Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non, sinh viên có thể:*

- Học các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về Giáo dục mầm non.
- Học các chương trình đào tạo sau đại học ở các chuyên ngành Giáo dục mầm non hoặc ngành tương ứng (Giáo dục đặc biệt, Tâm lý học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục).

## **8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Giáo dục mầm non**

### **8.1. Tiêu chí tuyển sinh**

CTĐT ngành Giáo dục mầm non chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Các quy định tuyển sinh trình độ Đại học hàng năm của Bộ Giáo dục – Đào tạo và trường Đại học Sài Gòn.

### **8.2. Quá trình đào tạo**

CTĐT ngành Giáo dục mầm non được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

### **8.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

## **9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Giáo dục mầm non**

CTĐT ngành Giáo dục mầm non sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

### **9.1. Dạy học trực tiếp**

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

**1, Giải thích cụ thể:** giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

**2, Thuyết giảng:** giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

**3, Tham luận:** nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

### **9.2. Dạy học gián tiếp**

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

**4, Câu hỏi gợi mở:** giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn



người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

**5, Giải quyết vấn đề:** người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

**6, Học theo tình huống:** giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

### **9.3. Dạy học trải nghiệm**

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình (Models)*, *Thực tập, thực tế (Field Trip)*, *Thí nghiệm (Experiment)* và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)*.

**7, Mô hình:** người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

**8, Thực tập, thực tế:** hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

**9, Thí nghiệm:** giảng viên thực hiện các thao tác thí nghiệm; người học quan sát và thực hành thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu kiến thức, kỹ năng của môn học.

**10, Nhóm nghiên cứu - giảng dạy:** người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

### **9.4. Dạy học tương tác**

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong

chương trình đào tạo ngành giáo dục mầm non thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

**11, Tranh luận:** giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

**12, Thảo luận:** người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

**13, Học nhóm:** người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

### 9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assigment)

**14, Bài tập ở nhà:** người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục mầm non thể hiện ở Bảng 4.

*Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Giáo dục mầm non*

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>Dạy học trực tiếp</b>											
<i>1, Giải thích cụ thể</i>	X	X	X	X	X			X	X	X	X
<i>2, Thuyết giảng</i>	X	X	X	X	X			X	X	X	X
<i>3, Tham luận</i>		X	X					X		X	

<b>Dạy học gián tiếp</b>											
4, Câu hỏi gợi mở	X		X	X		X	X				
5, Giải quyết vấn đề	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
6, Học theo tình huống	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>Dạy học trải nghiệm</b>											
7, Mô hình	X		X				X	X		X	X
8, Thực tập, thực tế	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
9, Thí nghiệm		X	X				X				
10, Nhóm nghiên cứu giảng dạy		X					X			X	X
<b>Dạy học tương tác</b>											
11, Tranh luận	X						X			X	X
12, Thảo luận	X		X	X			X	X		X	X
13, Học nhóm	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>Tự học</b>											
14, Bài tập ở nhà	X		X	X	X	X	X	X	X		

## 10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Giáo dục mầm non

### 10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Giáo dục mầm non thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Giáo dục mầm non đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non được chia thành 02 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

#### 10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người

dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

### **1, Đánh giá chuyên cần**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

### **2, Đánh giá bài tập**

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

### **3, Đánh giá thuyết trình**

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Giáo dục mầm non, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

#### **10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ**

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assesment)

### **4, Đánh giá kiểm tra viết**

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài

kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

### 5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

### 6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

### 7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

### 8, Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

### 9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục mầm non được thể hiện ở Bảng 5.

*Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục mầm non*

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
<b>I</b>	<b>Đánh giá tiến trình</b>												
1	Đánh giá chuyên cần	X	X	X	X	X			X	X			
2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
3	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>II</b>	<b>Đánh giá tổng kết/ định kỳ</b>												
4	Đánh giá kiểm tra viết	X	X	X	X	X			X	X			

5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	X		X	X	X			X	X		
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	X	X				X	X	X		X	X
7	Đánh giá báo cáo		X	X		X						
8	Đánh giá thuyết trình		X				X				X	X
9	Đánh giá làm việc nhóm		X		X	X	X	X	X	X	X	X

## 10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Giáo dục mầm non đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Giáo dục mầm non

### 10.2.1. Đánh giá chuyên cần

#### Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

#### Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt	Đầy đủ nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình

	nhóm rất tốt		động của nhóm	phần mềm tính toán hợp lý	trong thuyết minh hiệu quả	thực tế
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
<b>Mức F</b>	Nhóm bị phá	<40(%)	Không	Không có	Không có	Không có

(0.0-3.9)	vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm		tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	nội dung tính toán	thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng
-----------	--	--	--	--------------------	--	--

### 10.2.2. Đánh giá bài tập

#### Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

### 10.2.3. Đánh giá thuyết trình

#### Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu;	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng,	Phản trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe



	hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

**10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

**10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

**10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

**Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>	<b>Tiêu chí đánh giá (trọng số)</b>	
	<b>Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)</b>	<b>Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)</b>
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục

<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

### 10.2.7. Đánh giá báo cáo

#### Rubric 6: Đánh giá báo cáo

<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>	<b>Tiêu chí đánh giá (trọng số)</b>		
	<b>Nội dung báo cáo (60%)</b>	<b>Thuyết minh báo cáo (20%)</b>	<b>Bản vẽ và hình ảnh (20%)</b>
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ

		máy tính khi trình bày	
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

### 10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

#### *Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm*

<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>	<b>Tiêu chí đánh giá (trọng số)</b>			
	<b>Tô chức nhóm (30%)</b>	<b>Chuyên cần (20%)</b>	<b>Thảo luận nhóm (30%)</b>	<b>Phối hợp nhóm (20%)</b>
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác

<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm
----------------------------	--	---------	-------------------------------	--------------------------------

### 11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

*Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn*

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

### 12. Cấu trúc của chương trình giảng dạy ngành Giáo dục mầm non

Chương trình giảng dạy của ngành Giáo dục mầm non được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

*Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình giảng dạy ngành Giáo dục mầm non*

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>32</b>	<b>02</b>
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	02
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	07	0
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0

	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	02	0
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>100</b>	<b>12</b>
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	37	6
	<i>Kiến thức ngành</i>	63	6
<b>Tổng</b>		<b>132</b>	<b>14</b>
<b>Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ của Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>		<b>132</b>	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục mầm non thể hiện ở Bảng 8.

*Bảng 8. Ma trận đáp ứng giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục mầm non*

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDQPAN và GDTC)</b>	<b>20</b>	<b>15,15</b>												
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14	-	X			X							X	X
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	5,30	X		X				X				X	X
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	8,33		X					X	X			X	X
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	1,52												
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>112</b>	<b>84,85</b>												
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	43	32,58	X						X	X		X	X	X
	<i>Kiến thức ngành</i>	69	52,27	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>Tổng</b>		<b>132</b>	<b>100</b>												

X (đáp ứng nói chung), H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp)

13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Giáo dục mầm non

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Giáo dục mầm non

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực Tập	Cộng	
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính GDTC và GDQP-AN)</b>			<b>20/20</b>					
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>32/32</b>					
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45			45	1.0
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			30	1.0
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1.0
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1.0
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1.0
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1.0
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1.0
8	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1.0
9	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1.0
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		15	1.0
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	37	08		45	1.0
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	22	08		30	1.0
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1.0
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	04	56		60	1.0
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>2/10</b>					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1.0
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1.0
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1.0
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1.0
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1.0
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1.0
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1.0
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1.0
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1.0
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1.0
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>112/136</b>					
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>43/52</b>					
<b>Các học phần bắt buộc:</b>			<b>37/37</b>					
25	863001	Tâm lý học đại cương	2	20	10	0	30	1.0

26	863005	Giáo dục học đại cương	2	20	10	0	30	1.0
27	819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2	20	10	0	30	1.0
28	819052	Phòng bệnh trẻ em	2	20	10	0	30	1.0
29	819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4	30	30	0	60	1.0
30	819101	Tâm lý học mầm non 1	3	30	15	0	45	1.0
31	819102	Tâm lý học mầm non 2	3	30	15	0	45	1.0
32	819401	Giáo dục học mầm non	4	40	20	0	60	1.0
33	819402	Âm nhạc mầm non	3	10	35	0	45	1.0
34	819026	Múa mầm non	3	5	40	0	45	1.0
35	819020	Mỹ thuật mầm non	3	10	35	0	45	1.0
36	819302	Văn học trẻ em (dành cho trẻ MN)	3	30	15	0	45	1.0
37	819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	3	20	40	0	60	1.0
<b>Các học phần tự chọn:</b>			<b>6/15</b>					
38	819403	Đàn Organ	3	5	40	0	45	1.0
39	819404	Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục mầm non	3	15	30	0	45	1.0
40	819405	Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non	3	5	40	0	45	1.0
41	819418	Giáo dục hòa nhập	3	30	15	0	45	1.0
42	819406	Lý luận dạy học mầm non hiện đại	3	20	25	0	45	1.0
<b>Kiến thức ngành</b>			<b>69/84</b>					
<b>Các học phần bắt buộc:</b>			<b>63/69</b>					
43	819407	Kỹ năng làm đồ chơi cho trẻ mầm non	3	10	35	0	45	1.0
44	819308	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	4	25	35	0	60	1.0
45	819309	Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học	3	20	40	0	60	1.0
46	819106	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non	4	25	35	0	60	1.0

47	819107	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	4	25	35	0	60	1.0
48	819108	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	4	25	35	0	60	1.0
49	819109	Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với môi trường xung quanh	4	25	35	0	60	1.0
50	819110	Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với toán	4	25	35	0	60	1.0
51	819311	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3	25	35	0	60	1.0
52	819413	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non	3	30	15	0	45	1.0
53	819414	Quản lý HCNN & Q/lý ngành GD-ĐT (GDMN)	3	30	15	0	45	1.0
54	819084	Thực hành sư phạm 1	1	10	20	30	30	0.5
55	819085	Thực hành sư phạm 2	1	10	20	30	30	0.5
56	819086	Thực hành sư phạm 3	1	06	24	30	30	0.5
57	819087	Thực hành sư phạm 4	1	10	20	30	30	0.5
58	819088	Thực hành sư phạm 5	1	06	24	30	30	0.5
59	863115	Thực tập sư phạm 1	3					1.0
60	863014	Thực tập sư phạm 2	6					1.0
61	819499	Khóa luận tốt nghiệp	10					1.0
<b>Các học phần thay thế KLTN</b>			<b>10/16</b>					
62	819408	Đánh giá trong Giáo dục mầm non	3	20	25		45	1.0
63	819415	Tâm lý học sư phạm đại học	3	15	30		45	1.0
64	819416	Tham vấn trong giáo dục mầm non	3	30	15		45	1.0
65	819417	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non	4	30	30		60	1.0
66	819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3	15	30		45	1.0
<b>Các học phần tự chọn:</b>			<b>6/15</b>					
67	819409	Dàn dựng chương trình văn nghệ cho trẻ mầm non	3	15	30		45	1.0
68	819410	Tổ chức hoạt động đóng kịch theo tác phẩm văn học trong Giáo dục mầm non	3	15	30		45	1.0
69	819419	Ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục mầm non	3	5	40	0	45	1.0



70	819411	Ứng dụng mỹ thuật trong Giáo dục mầm non	3	15	30	0	45	1.0
71	819412	GD sáng tạo trong tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non	3	30	15	0	45	1.0
<b>Kiến thức chuyên ngành (không có)</b>								
<b>Tổng số tính chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>			<b>132 /156</b>					

#### 14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục mầm non

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục mầm non

	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>													
<b>Các học phần bắt buộc</b>													
1	861301	Triết học Mác - Lênin		X				X	X			X	X
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		X				X	X			X	X
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học		X				X	X			X	X
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh		X				X	X			X	X
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		X				X	X			X	X
6	865006	Pháp luật đại cương		X				X	X			X	X
7	866101	Tiếng Anh (I)	X		X			X				X	X
8	866102	Tiếng Anh (II)	X		X			X				X	X
9	866103	Tiếng Anh (III)	X		X			X				X	X
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	X			X						X	X
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	X									X	X
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	X									X	X
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	X									X	X
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	X									X	X
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>2/10</b>										
15	BOBA11	Bóng bàn 1	X			X						X	X
16	BODA11	Bóng đá 1	X			X						X	X
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	X			X						X	X
18	BORO11	Bóng rổ 1	X			X						X	X
19	CALO11	Cầu lông 1	X			X						X	X
20	BOBA12	Bóng bàn 2	X			X						X	X

21	BODA12	Bóng đá 2	X			X					X	X	
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	X			X					X	X	
23	BORO12	Bóng rổ 2	X			X					X	X	
24	CALO12	Cầu lông 2	X			X					X	X	
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>													
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>													
<i>Các học phần bắt buộc:</i>													
25	863001	Tâm lý học đại cương	X		X	X			X		X	X	X
26	863005	Giáo dục học đại cương	X	X	X	X			X		X	X	X
27	819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	X	X		X	X		X			X	X
28	819052	Phòng bệnh trẻ em	X			X	X		X	X	X	X	X
29	819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
30	819101	Tâm lý học mầm non 1	X			X	X		X	X	X	X	X
31	819102	Tâm lý học mầm non 2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
32	819401	Giáo dục học mầm non	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
33	819402	Âm nhạc mầm non	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
34	819026	Múa mầm non	X			X			X			X	X
35	819020	Mỹ thuật mầm non	X			X			X			X	X
36	819302	Văn học trẻ em (dành cho trẻ MN)	X			X			X			X	X
37	819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<i>Các học phần tự chọn:</i>													
38	819403	Đàn Organ	X			X			X			X	X
39	819404	Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục mầm non	X					X	X			X	X
40	819405	Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non				X			X			X	X
41	819418	Giáo dục hòa nhập	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
42	819406	Lý luận dạy học mầm non hiện đại	X	X	X		X	X	X		X	X	X
<b>Kiến thức ngành</b>													
<i>Các học phần bắt buộc:</i>													
43	819407	Kỹ năng làm đồ chơi cho trẻ mầm non	X			X		X	X		X	X	X
44	819308	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
45	819309	Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X

46	819106	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	
47	819107	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	
48	819108	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	
49	819109	Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với môi trường xung quanh	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	
50	819110	Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với toán	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	
51	819311	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
52	819413	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non	X	X			X	X	X		X	X	X	
53	819414	Quản lý HCNN & Q/ly ngành GD-ĐT (GDMN)	X		X		X	X	X	X	X	X	X	
54	819084	Thực hành sư phạm 1	X				X		X		X	X	X	
55	819085	Thực hành sư phạm 2	X				X		X		X	X	X	
56	819086	Thực hành sư phạm 3	X				X		X		X	X	X	
57	819087	Thực hành sư phạm 4	X				X		X		X	X	X	
58	819088	Thực hành sư phạm 5	X				X		X		X	X	X	
59	863115	Thực tập sư phạm 1	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	
60	863014	Thực tập sư phạm 2	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	
61	819499	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
<b>Các học phần thay thế KLTN</b>														
62	819408	Đánh giá trong Giáo dục mầm non	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
63	819415	Tâm lý học sư phạm đại học	X	X				X	X	X		X	X	
64	819416	Tham vấn trong giáo dục mầm non	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
65	819417	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	
66	819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	X					X	X	X	X	X	X	
<b>Các học phần tự chọn:</b>														
67	819409	Dàn dựng chương trình văn nghệ cho trẻ mầm non	X			X			X		X	X	X	
68	819410	Tổ chức hoạt động đóng kịch theo tác phẩm văn học trong Giáo dục mầm non	X			X		X	X		X	X	X	
69	819419	Ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục mầm non	X	X		X	X	X	X		X	X	X	

70	819411	Ứng dụng mỹ thuật trong Giáo dục mầm non	X			X	X	X			X	X	
71	819412	GD sáng tạo trong tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non	X			X	X	X	X		X	X	X
<b>Kiểm thức chuyên ngành (không có)</b>													
<b>Tổng cộng (không tính môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>			<b>132/16</b>										

H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp)

### 15. Kế hoạch giảng dạy ngành Giáo dục mầm non

*Bảng 11. Kế hoạch giảng dạy ngành Giáo dục mầm non*

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>20/20</b>									
<b>Các học phần bắt buộc:</b>			<b>32/32</b>									
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	X								
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		X							861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			X						861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				X					861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					X				861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2	X								
7	866101	Tiếng Anh (I)	2		X							Điểm KS >= 30
8	866102	Tiếng Anh (II)	2			X						866101
9	866103	Tiếng Anh (III)	3				X					866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	X								
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	X								
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2		X							862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2			X						862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4				X					862408
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>2/10</b>									

15	BOBA11	Bóng bàn 1	1			X														862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1			X														862101
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1			X														862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1			X														862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1			X														862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1							X										862101
21	BODA12	Bóng đá 2	1							X										862101
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1							X										862101
23	BORO12	Bóng rổ 2	1							X										862101
24	CALO12	Cầu lông 2	1							X										862101
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>112/136</b>																	
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>43/52</b>																	
<b>Các học phần bắt buộc:</b>			<b>37/37</b>																	
25	863001	Tâm lý học đại cương	2	X																
26	863005	Giáo dục học đại cương	2	X																
27	819022	Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	2	X																
28	819052	Phòng bệnh trẻ em	2	X																
29	819103	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4		X															
30	819101	Tâm lý học mầm non 1	3		X															
31	819102	Tâm lý học mầm non 2	3			X														819101
32	819401	Giáo dục học mầm non	4	X																
33	819402	Âm nhạc mầm non	3	X																
34	819026	Múa mầm non	3			X														
35	819020	Mỹ thuật mầm non	3	X																
36	819302	Văn học trẻ em (dành cho trẻ MN)	3		X															
37	819070	Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN	3		X															819401
<b>Các học phần tự chọn:</b>			<b>6/15</b>																	
38	819403	Đàn organ	3													X				
39	819404	Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục học mầm non	3		X															
40	819405	Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non	3		X															
41	819418	Giáo dục hòa nhập	3													X				
42	819406	Lý luận dạy học mầm non hiện đại	3			X														819401

Kiến thức ngành			69/84												
Các học phần bắt buộc:			63/69												
43	819407	Kỹ năng làm đồ chơi cho trẻ mầm non	3				X								
44	819308	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	4					X							819401
45	819309	Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học	3						X						819302
46	819106	Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non	4					X							819401 819402
47	819107	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	4					X							819401
48	819108	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	4						X						819401
49	819109	Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với môi trường xung quanh	4						X						819401
50	819110	Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với toán	4						X						819401
51	819311	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3									X			819401
52	819413	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non	3							X					
53	819414	Quản lý HCNN & Q/ly ngành GD-ĐT (GDMN)	3									X			
54	819084	Thực hành sư phạm 1	1			X									
55	819085	Thực hành sư phạm 2	1			X									
56	819086	Thực hành sư phạm 3	1					X							
57	819087	Thực hành sư phạm 4	1					X							
58	819088	Thực hành sư phạm 5	1									X			
59	863115	Thực tập sư phạm 1	3							X					819103
60	863014	Thực tập sư phạm 2	6										X		863115 819311 819308 819309 819106 819107 819108 819070

61	819499	Khóa luận tốt nghiệp	10																X	
<b>Các học phần thay thế KLTN</b>			<b>10/16</b>																	
62	819408	Đánh giá trong Giáo dục mầm non	3																X	
63	819415	Tâm lý học sư phạm đại học	3																X	
64	819416	Tham vấn trong giáo dục mầm non	3																X	
65	819417	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non	4																X	819401
66	819104	Giao tiếp sư phạm mầm non	3																X	
<b>Các học phần tự chọn:</b>			<b>6/15</b>																	
67	819409	Dàn dựng chương trình văn nghệ cho trẻ mầm non	3				X													819026 819402
68	819410	Tổ chức hoạt động đóng kịch theo tác phẩm văn học trong Giáo dục mầm non	3				X													
69	819411	Ứng dụng mỹ thuật trong Giáo dục mầm non	3				X													
70	819412	GD sáng tạo trong tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non	3																X	
71	819419	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục học mầm non	3																X	
<b>Kiến thức chuyên ngành (không có)</b>																				
<b>Tổng cộng (không tính môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>			<b>132/ 156</b>																	

## 16. Mô tả các học phần

### I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

#### 1. 861301, Triết học Mác – Lênin (3)

Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

## **2. 861302, Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2)**

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

## **3. 861303, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)**

Môn học có 07 chương, bao gồm những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, như: Sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

## **4. 861304, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.



## **5. 861305, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)**

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

## **6. 865006, Pháp luật đại cương (2)**

Học phần này giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

## **7. 866101, Tiếng Anh (I) (2)**

Học phần này sử dụng giáo trình TakeAway English 3 (từ bài 1 đến bài 5) giúp sinh viên luyện tập và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như những tình huống thường gặp trong công việc.

Hướng dẫn và luyện cho sinh viên phát âm đúng từ vựng tiếng Anh, ngữ điệu câu. Ngoài ra, từng bước tạo phản xạ nhanh trong giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên thông qua việc yêu cầu sinh viên tham gia vào các tình huống giả định, những tiểu dự án nhằm tối đa hóa cơ hội sử dụng tiếng Anh.

Song song với việc phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên, học phần này giúp cho sinh viên tích lũy thêm những kiến thức về từ vựng, về văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh, về ngữ pháp tiếng Anh và có thể vận dụng những kiến thức này trong giao tiếp tiếng Anh hàng ngày.

Trao đổi, hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp cùng giảng viên.

### **8. 866102, Tiếng Anh (II) (2)**

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung cấp độ 1 dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp. Sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng sử dụng hàng ngày liên quan đến các chủ đề như: *hoạt động từ thiện, sức khỏe, du lịch, quản lý quỹ thời gian, khám phá...* Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp, kiến thức về phát âm như trọng âm, ngữ điệu, và kiến thức liên quan đến việc phát triển kỹ năng sử dụng tiếng như kỹ năng đọc nhanh, kỹ năng đoán từ theo ngữ cảnh, kỹ năng nghe hiểu ý, cấu trúc từng loại văn bản cụ thể như cấu trúc một bức thư, email, blog..., cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh.

### **9. 866103, Tiếng Anh (III) (3)**

Học phần này giúp sinh viên làm quen với hình thức bài thi PET. Tối đa hóa cơ hội luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết sử dụng tiếng Anh. Chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng làm bài thi PET.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên tích lũy thêm những kiến thức ngữ pháp, từ vựng nâng cao; phát triển tốt hơn các kỹ năng sử dụng tiếng Anh; sinh viên nắm bắt được hình thức bài thi PET cũng như cách thức làm bài thi. Sinh viên học được những kỹ năng làm bài thi PET thông qua nhiều cơ hội luyện tập trên các bài thi kiểm tra các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ngay tại lớp và trong thời gian tự học.

### **10. 862101, Giáo dục thể chất (I) (1)**

Học phần này giúp sinh viên được thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

### **11. 862406, Giáo dục quốc phòng và an ninh I (3)**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

### **12. 862407, Giáo dục quốc phòng và an ninh II (2)**

Học phần này giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

### **13. 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh III (2)**

Học phần này giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

### **14. 862409, Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (4)**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

### **15. BOBA11, Bóng bàn 1 (1)**

Học phần này giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

### **16. BODA11, Bóng đá 1 (1)**

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

### **17. BOCH11, Bóng chuyền 1 (1)**

Học phần này giúp sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

### **18. BORO11, Bóng rổ 1 (1)**

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

### **19. CALO11, Cầu lông 1 (1)**

Học phần này giúp sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

## **20. BOBA12, Bóng bàn 2 (1)**

Học phần này giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

## **21. BODA12, Bóng đá 2 (1)**

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

## **22. BOCH12, Bóng chuyền 2 (1)**

Học phần này giúp sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

## **23. BORO12, Bóng rổ 2 (1)**

Học phần này sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyên - bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

## **24. CALO12, Cầu lông 2 (1)**

Học phần này giúp sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

## **II. Khái kiến thức chuyên nghiệp**

### **25, 863001, Tâm lý học đại cương (2)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lý người; sự hình thành phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức; trí nhớ; ngôn ngữ; các phẩm chất và thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách; các con đường hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách.

### **26, 863005, Giáo dục học đại cương (2)**

Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu việc giáo dục con người. Cụ thể, Giáo dục học nghiên cứu bản chất, quy luật của hoạt động giáo dục, những con đường, cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn giáo dục.

### **27, 819022, Sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non (2)**

Học phần cung cấp kiến thức về cấu tạo giải phẫu, chức năng, các quá trình sinh lý của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em. Các hệ cơ quan: hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ sinh dục và nội tiết; cơ quan phân tích, hệ thần kinh, hệ vận động, đặc điểm trao đổi chất và năng lượng; các quy luật và quá trình sinh trưởng, phát triển của cơ thể trẻ em được đề cập đến trong mỗi chương. Bên cạnh đó, học phần cũng bổ sung các kiến thức về cách giữ gìn vệ sinh các hệ cơ quan, vận dụng vào việc chăm sóc, phòng ngừa các loại bệnh thường gặp ở trẻ em, đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành Giáo dục Mầm non.

### **28, 819052, Phòng bệnh trẻ em (2)**

Học phần Phòng bệnh trẻ em bao gồm những nội dung sau: Đại cương về bệnh trẻ em và chăm sóc sức khỏe ban đầu; Đại cương về bệnh truyền nhiễm; Một số bệnh truyền nhiễm và bệnh thường gặp ở trẻ mầm non; Đảm bảo an toàn cho trẻ.

### **29, 819103, Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em (4)**

Cung cấp kiến thức về thành phần dinh dưỡng trong thực phẩm; cách tính khẩu phần ăn cho trẻ mầm non; những nguyên tắc về vệ sinh - an toàn thực phẩm trong quá trình chế biến thức ăn cho trẻ mầm non. Hình thành kỹ năng thao tác vệ sinh cho trẻ mầm non; tính khẩu phần ăn cho trẻ mầm non.

### **30, 819101, Tâm lý học mầm non 1 (3)**

Cung cấp kiến thức: các quy luật về sự phát triển tâm lý trẻ em; sự phát triển các hiện tượng tâm lý như: nhận thức, ngôn ngữ và các dạng hoạt động chủ đạo của trẻ ở các độ tuổi

từ 0 – 6 tuổi.

**31, 819102, Tâm lý học mầm non 2, (3)**

Cung cấp kiến thức: Đặc điểm phát triển xúc cảm tình cảm và nhân cách của trẻ mầm non. Những vấn đề cơ bản về hoạt động của trẻ em và đặc điểm phát triển các hoạt động của trẻ em: từ 2-12 tháng tuổi; từ 12-24 tháng tuổi; từ 24-36 tháng tuổi; từ 3-6 tuổi.

**32, 819401, Giáo dục học mầm non (4)**

Cung cấp kiến thức cơ sở về hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non tại trường mầm non: Chế độ sinh hoạt, các quan điểm giáo dục, các nguyên tắc giáo dục, nhiệm vụ trong Giáo dục mầm non, các phương pháp Giáo dục mầm non, dạy học trong Giáo dục mầm non (nguyên tắc, phương pháp, hình thức, soạn giáo án), tổ chức hoạt động lao động - lễ hội trong trường mầm non, giúp trẻ sớm thích nghi với trường mầm non, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Giới thiệu sơ nét về giáo dục hòa nhập và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

**33, 819402, Âm nhạc mầm non (3)**

Cung cấp kiến thức cơ bản về âm nhạc mầm non, hình thành kỹ năng thể hiện các bài hát mầm non để ứng dụng trong tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non.

**34, 819026, Múa mầm non (3)**

Cung cấp kiến thức cơ bản về múa trong mầm non, kỹ năng thể hiện các động tác múa cơ bản và phù hợp với trẻ mầm non.

**35, 819020, Mỹ thuật mầm non (3)**

Cung cấp kiến thức cơ bản về thẩm mỹ trong tạo hình mầm non (khái niệm về cái đẹp, các quy luật trong tạo hình, cách cảm thụ nghệ thuật...); hình thành các kỹ năng tạo hình cơ bản: vẽ, xé, nặn, gấp để ứng dụng trong việc tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non

**36, 819302, Văn học trẻ em (dành cho trẻ MN), (3)**

Cung cấp cơ sở lý luận, hệ thống hóa kiến thức về tác phẩm văn học dành cho trẻ lứa tuổi mầm non. Hình thành kỹ năng đánh giá và lựa chọn tác phẩm văn học dành cho trẻ mầm non trong các hoạt động giáo dục ở trường mầm non.

**37, 819070, Tổ chức hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi cho trẻ MN (3)**

Cung cấp kiến thức và kỹ năng về tổ chức hoạt động chủ đạo cho trẻ mầm non: Hoạt động với đồ vật và hoạt động vui chơi.

**38, 819403, Đàn Organ (3)**

Hình thành kỹ năng sử dụng đàn Organ cơ bản.

**39, 819404, Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục mầm non (3)**

Hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản trong môi trường mầm non

**40, 819405, Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non (3)**

Hình thành kỹ năng thực hiện các động tác Aerobic cơ bản cũng như kỹ năng biên đạo một bài Aerobic cho trẻ mầm non.

**41, 819418, Giáo dục hòa nhập (3)**

Cung cấp một số kiến thức, kỹ năng cơ bản về: nguồn gốc, lịch sử giáo dục đặc biệt; các khái niệm cơ bản về an thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trong trường mầm non, cách thiết kế bài tập để kiểm tra chẩn đoán các tật cho trẻ, cách xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân trong chăm sóc – giáo dục trẻ khuyết tật học hoà nhập.

**42, 819406, Lý luận dạy học mầm non hiện đại (3)**

Cung cấp về những quan điểm tích cực được ứng dụng trong giáo dục mầm non trên thế giới, xu hướng Giáo dục mầm non và các mô hình Giáo dục mầm non trên thế giới.

**43, 819407, Kỹ năng làm đồ chơi cho trẻ mầm non (3)**

Trang bị cho sinh viên những vấn đề chung về đồ dùng học tập - đồ chơi cho trẻ mầm non, kỹ thuật làm các loại đồ dùng học tập - đồ chơi (đồ chơi Xây dựng, đồ chơi Phản ánh sinh hoạt, đồ chơi Sân khấu - Âm nhạc, đồ chơi Trang trí, đồ chơi Học tập) và thiết kế đồ dùng học tập - đồ chơi theo chủ đề phù hợp với yêu cầu đổi mới của ngành mầm non.

**44, 819308, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (4)**

Cung cấp cơ sở lý luận, hệ thống hóa kiến thức về phương pháp dạy nói tiếng Việt cho trẻ lứa tuổi mầm non: một số vấn đề cơ sở lý luận của phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, PP dạy trẻ nghe và phát âm đúng, PP hình thành và phát triển vốn từ cho trẻ, PP dạy trẻ nói đúng ngữ pháp tiếng Việt, PP phát triển lời nói mạch lạc trong giao tiếp, chuẩn bị cho trẻ học tiếng Việt ở lớp một, đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non, lập kế hoạch phát triển ngôn ngữ cho trẻ trong trường mầm non.

**45, 819309, Phương pháp hướng dẫn trẻ MN làm quen với tác phẩm văn học (3)**

Cung cấp cơ sở lý luận khoa học về phương pháp tổ chức hoạt động làm quen văn học, đặc điểm ngôn ngữ, nhận thức, tâm sinh lý lứa tuổi trẻ mầm non. Các hình thức, phương pháp biện pháp cơ bản tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với văn học. Hướng dẫn lập kế hoạch sử dụng tác phẩm văn học nhằm phát triển ngôn ngữ cho trẻ theo hướng tích hợp.

**46, 819106, Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non (4)**



Cung cấp một số vấn đề chung về giáo dục âm nhạc trong trường mầm non; Các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc; Thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục âm nhạc, lập kế hoạch giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non.

**47, 819107, Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non (4)**

Cung cấp những vấn đề chung về giáo dục thể chất trẻ em mầm non: đặc điểm phát triển thể chất, đặc điểm phát triển vận động của trẻ mầm non; vai trò của hoạt động giáo dục thể chất trong việc giáo dục toàn diện cho trẻ; mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, phương tiện, phương pháp, các hình thức tổ chức hoạt động giáo dục thể chất trẻ em mầm non, lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ các lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo trong trường mầm non.

**48, 819108, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (4)**

Cung cấp cơ sở lí luận về hoạt động tạo hình của trẻ ở trường mầm non: Đặc điểm sự hình thành, phát triển hoạt động tạo hình của trẻ em, Đặc điểm sáng tạo của trẻ mầm non trong hoạt động tạo hình; Vai trò của hoạt động tạo hình trong việc giáo dục toàn diện cho trẻ; Mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, phương pháp, các hình thức tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ. Lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá hoạt động tạo hình cho trẻ các lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo trong trường mầm non.

**49, 819109, Phương pháp hướng dẫn trẻ MN làm quen với môi trường xung quanh (4)**

Cung cấp những vấn đề lí luận chung của bộ môn phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh; mục đích, nhiệm vụ; phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh; các hình thức tổ chức cho trẻ hoạt động và các phương tiện hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh; lập kế hoạch và đánh giá hoạt động làm quen với môi trường xung quanh của trẻ mầm non.

**50, 819110, Phương pháp hướng dẫn trẻ MN làm quen với Toán (4)**

Cung cấp những vấn đề chung về phương pháp cho trẻ làm quen với toán, phương pháp tổ chức hoạt động nhận biết, phân biệt biểu tượng toán cho trẻ nhà trẻ, phương pháp tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ mẫu giáo (số lượng, hình dạng, kích thước, không gian, thời gian), tổ chức thực hành các hoạt động cho trẻ làm quen với biểu tượng toán.

**51, 819311, Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3)**

Cung cấp kiến thức về Chương trình giáo dục, phát triển chương trình giáo dục mầm

non, Cơ sở lí luận và thực tiễn của việc phát triển chương trình giáo dục mầm non, Quy trình phát triển chương trình giáo dục mầm non, Lập kế hoạch giáo dục cho trẻ nhà trẻ và mẫu giáo: kế hoạch giáo dục năm, tháng, tuần, ngày và Kế hoạch giáo dục chủ đề; Đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình giáo dục ở trường mầm non. Hình thành kĩ năng đánh giá và lập kế hoạch giáo dục.

**52, 819413, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (3)**

Cung cấp kiến thức về những vấn đề chung về phương pháp nghiên cứu tâm lý và giáo dục trong Giáo dục mầm non; Các phương pháp nghiên cứu; Các bước trình bày một công trình nghiên cứu khoa học. Thực hành một đề cương nghiên cứu về một đề tài cụ thể.

**53, 819414, Quản lý HCNN & Q/ly ngành GD-ĐT (GDMN) (3)**

Cung cấp những kiến thức về tâm lý học quản lý, quản lý hành chính nhà nước trong giáo dục mầm non, quản lý chương trình giáo dục mầm non, đánh giá chất lượng trường mầm non.

**54, 819084, Thực hành sư phạm 1 (1)**

Kiến tập sư phạm để thực hành những nội dung về GDHMN và Tổ chức HĐVC cho trẻ MN, hoạt động với đồ vật.

**55, 819085, Thực hành sư phạm 2 (1)**

Kiến tập sư phạm để thực hành những nội dung về TLHMN và Vệ sinh dinh dưỡng mầm non.

**56, 819086, Thực hành sư phạm 3 (1)**

Kiến tập sư phạm để thực hành những nội dung thuộc môn PPGD âm nhạc, tổ chức HĐ tạo hình và PPGD thể chất.

**57, 819087, Thực hành sư phạm 4 (1)**

Kiến tập sư phạm để thực hành những nội dung thuộc môn PP phát triển ngôn ngữ và hướng dẫn trẻ làm quen tác phẩm văn học.

**58, 819088, Thực hành sư phạm 5 (1)**

Kiến tập sư phạm để thực hành những nội dung thuộc môn PP hướng dẫn trẻ làm quen MTXQ và hướng dẫn trẻ làm quen với Toán.

**59, 863115, Thực tập sư phạm 1 (3)**

**60, 863014, Thực tập sư phạm 2 (6)**

**61, 819499, Khóa luận tốt nghiệp (10)**

Các học phần thay thế KLTN:

**62, 819408, Đánh giá trong Giáo dục học mầm non (3)**

Cung cấp những kiến thức chung về đánh giá. Hình thành kỹ năng đánh giá trẻ (lựa chọn phương pháp phù hợp, thiết kế công cụ đánh giá, xử lý và phân tích kết quả đánh giá, sử dụng kết quả đánh giá), đánh giá chương trình giáo dục mầm non.

**63, 819415, Tâm lý học sư phạm đại học (3)**

Cung cấp những vấn đề lý luận chung về phương pháp dạy học đại học; các phương pháp dạy học và các kiểu phân loại phương pháp dạy học; các phương pháp dạy học hiện đại và một số kỹ thuật dạy học hiện đại nhằm hình thành cho người học một số kỹ năng cơ bản để giảng dạy tại các trường trung cấp, cao đẳng ...

**64, 819416, Tham vấn trong Giáo dục học mầm non (3)**

Cung cấp kiến thức và hình thành kỹ năng cần thiết cho công tác tham vấn học đường: tham vấn cho phụ huynh để phụ huynh biết cách phối hợp với nhà trường trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ mầm non, tham vấn cho đồng nghiệp.

**65, 819417, Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non (4)**

Cung cấp kiến thức cơ bản về giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống nói chung, cung cấp kiến thức về giáo dục cảm xúc và giáo dục giới tính cho trẻ mầm non. Hình thành kỹ năng thiết kế các hoạt động giáo dục tương ứng cho trẻ mầm non.

**66, 819104, Giao tiếp SPMN (3)**

Cung cấp kiến thức về đạo đức nghề GVMN và giao tiếp sư phạm trong trường mầm non; hình thành cho người học kỹ năng giao tiếp phù hợp quy tắc ứng xử và đạo đức nghề GVMN.

**67, 819409, Dàn dựng chương trình văn nghệ cho trẻ mầm non (3)**

Cung cấp kiến thức khái quát về nghệ thuật biên đạo và dàn dựng chương trình ca múa nhạc mầm non; hình thành kỹ năng biên đạo tác phẩm múa mầm non và dàn dựng chương trình ca múa nhạc mầm non.

**68, 819410, Tổ chức hoạt động đóng kịch theo tác phẩm văn học trong Giáo dục mầm non (3)**

Cung cấp kiến thức và kỹ năng lựa chọn tác phẩm văn học, chuyển thể tác phẩm văn học thành kịch bản và hướng dẫn trẻ mầm non đóng kịch.

**69, 819419, Ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục mầm non (3)**

Cung cấp nguyên tắc ứng dụng CNTT trong Giáo dục mầm non, hình thành kỹ năng thiết kế các hoạt động giáo dục theo các lĩnh vực phát triển bằng phần mềm máy tính thông

dụng, kĩ năng thiết kế bài dạy điện tử theo các dạng hoạt động ở trường mầm non, kĩ năng sử dụng bảng tương tác.

**70, 819411, Ứng dụng mỹ thuật trong Giáo dục mầm non (3)**

Cung cấp những xu hướng ứng dụng mỹ thuật trong mầm non và thực hành vận dụng trong việc trang trí lớp học, làm học cụ, tổ chức lễ hội...

**71, 819412, Giáo dục sáng tạo trong tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non (3)**

Cung cấp cơ sở lý luận về hoạt động sáng tạo: Khái niệm hoạt động sáng tạo, quá trình sáng tạo. Phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ mầm non trong hoạt động âm nhạc: Một số quan điểm về phát triển khả năng sáng tạo của trẻ mầm non trong hoạt động âm nhạc. Đặc điểm sáng tạo của trẻ mầm non. Những biểu hiện sáng tạo của trẻ trong hoạt động âm nhạc. Điều kiện phát triển tính sáng tạo nghệ thuật ở trẻ mầm non. Biện pháp phát triển tính sáng tạo trong âm nhạc ở trẻ mầm non.

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**TS. Nguyễn Thanh Tân**

**TRƯỞNG KHOA**

**TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh Dao**

**DUYỆT**

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Phạm Hoàng Quân**